TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2023/ HNGĐ –ST
Ngày : 05/10/2023
Về việc: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Minh Quang

Bà Đào Thị Tuyết Mai

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 54/2023/TLST –HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2023/QĐST – HNGĐ ngày 14/9/2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Ng, sinh ngày 08/4/1977.

Địa chỉ: ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông L, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ng trình bày như sau:*

Bà và ông L tự nguyện cưới nhau vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 30/5/2001. Chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong quan

điểm sống nên cả hai đã ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung Ch, sinh ngày 11/09/2003 và B, sinh ngày 28/8/2005, cả 02 đề đã trưởng thành.

Về tài sản chung: có 01 thửa đất và 01 chiếc xe nhưng không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L trình bày:*

Ông và bà Ng cưới nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình chung sống, ông và bà Ng không có phát sinh mâu thuẫn gì hết. Nay ông vẫn còn thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung Ch, sinh ngày 11/09/2003 và B, sinh ngày 28/8/2005.

Về tài sản chung: có 01 thửa đất và 01 chiếc xe nhưng không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về: xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, xác minh tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng, tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự, đảm B thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng hạn theo quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Ng; Về con chung: Có 02 con chung Ch, sinh ngày 11/09/2003 và B, sinh ngày 28/8/2005 tất cả đều đã trưởng thành nên không xem xét; Về tài sản chung không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung*:* Bà Ng và ông L cưới nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 30/5/2001 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và B vệ. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà Ng trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân từ tháng 11/2019 đến nay. Mặt khác, Ông L cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn ông còn thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, HĐXX xét thấy: Từ ngày bà Ng nộp đơn khởi kiện xin ly hôn cho đến nay, Tòa án cũng đã hòa giải và tạo điều kiện cho hai bên có thời gian đề hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng nay bà Ng vẫn cương quyết xin được ly hôn. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà Ng có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ly hôn là biện pháp tốt nhất để trả tự do cho cả hai. Vì vậy, bà Ng yêu cầu được ly hôn với ông L là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 02 con chung Ch, sinh ngày 11/09/2003 và B, sinh ngày 28/8/2005. Hiện tất cả đều đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Có 01 thửa đất và 01 chiếc xe nhưng không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Xét quan điểm cảu đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[7] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà Ng phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Ng ly hôn với ông L. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 30/5/2001 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 con chung Ch, sinh ngày 11/09/2003 và B, sinh ngày 28/8/2005. Đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Ng phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002154 ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định pháp luật.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng